DIỄN ĐÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, XUẤT KHẨU GỖ, LÂM SẢN NĂM 2018- THÀNH CÔNG, BÀI HỌC KINH NGHIỆM; GIẢI PHÁP BỨT PHÁ NĂM 2019

PHÁT TRIỂN NGUỒN NGUYÊN LIỆU BỀN VỮNG CHO NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ, GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

Nguyễn Tôn Quyền

Chủ tịch Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam

1. Vai trò của nguồn nguyên liệu đối với việc phát triển bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ

1.1. Mức độ tăng trưởng của nguồn nguyên liệu gỗ

- Nguồn nguyên liệu gỗ đã cung ứng đủ nguyên liệu cho chế biến các sản phẩm đồ gỗ đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của thị trường trong nước và quốc tế với nhịp độ tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước như sau:

+ Năm 2015 tổng lượng cung ứng cho chế biến gỗ: 32.300.000 m3 gỗ tròn;

+ Năm 2016 tổng lượng cung ứng cho chế biến gỗ: 34.126.000 m3 gỗ tròn;

+ Năm 2017 tổng lượng cung ứng cho chế biến gỗ: 38.423.000 m3 gỗ tròn;

+ Năm 2018 tổng lượng cung ứng cho chế biến gỗ khoảng 41.718.000 m^3.

Như vậy, tốc độ tăng trưởng năm 2016 so với năm 2015 là 6%; năm 2017 so với năm 2016 là 12,5%; năm 2018 so với năm 2017 là 8,5%.

- Giá trị gia tăng của chuỗi cung nguyên liệu gỗ đạt cao nhất so với tất cả các công đoạn sản xuất trong toàn bộ chuỗi sản xuất lâm nghiệp (đối với sử dụng gỗ nguyên liệu trong nước).

- Nguồn nguyên liệu gỗ trong nước được sử dụng nhiều nhất cho sản xuất đồ gỗ và chiếm tỷ trọng cao nhất so với tổng số nguyên liệu cung ứng cho ngành chế biến gỗ. Cụ thể: Năm 2018, tổng nguồn cung nguyên liệu gỗ là trên 40 triệu

m^3 gỗ tròn, trong đó lượng gỗ trong nước khoảng 30 triệu m^3, chiếm 75% so với tổng lượng nguyên liệu gỗ. Điều nay thể hiện thành tựu của ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam là nâng cao được tỷ lệ sử dụng gỗ nội địa, từ đó nâng cao được giá trị gia tăng của nguồn cung nguyên liệu.

1.2. Tác động đến công tác phát triển rừng

Ngành chế biến gỗ phát triển, sử dụng nhiều nguyên liệu gỗ đã tạo ra thị trường tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ, do đó đòi hỏi nguồn cung nguyên liệu gỗ ngành càng tăng nên, đã tạo ra động lực để phát triển rừng trồng ở Việt Nam, góp phần nâng cao đời sống người làm nghề rừng. Hiện nay có nhiều tổ chức và cá nhân mong muốn đầu tư trồng rừng.

1.3. Tác động đến công tác bảo vệ rừng và cải thiện môi trường

Nguồn nguyên liệu gỗ cung ứng cho chế biến sản phẩm gỗ, đặc biệt là chế biến các sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu chủ yếu sử dụng gỗ rừng trồng, gỗ cao su, gỗ vườn nhà, v.v… đã góp phần quan trọng để hạn chế phá rừng tự nhiên, tăng diện tích rừng trồng, góp phần bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học.

2. Nhu cầu về nguồn nguyên liệu gỗ và cân đối cung - cầu

Nguồn cung nguyên liệu gỗ gồm 2 nguồn chính: (1) Gỗ nhập khẩu và (2) Gỗ nội địa, gồm: gỗ rừng trồng; gỗ cao su; gỗ vườn nhà và cây phân tán.

2.1. Nguồn cung gỗ từ nhập khẩu:

Bảng 1. Lượng gỗ và các sản phẩm gỗ nhập khẩu giai đoạn 2015 – 2018

Đơn vị: m^3 quy tròn

Các loại nguyên liệu gỗ nhập khẩu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Gỗ tròn	1.690.458	1.887.901	2.242.363	2.281.102
Gỗ xẻ	3.104.292	2.582.051	3.051.624	3.442.216

Ván các loại	2.673.096	2.507.294	2.848.386	3.850.929
Đồ nội thất	226.887	219.709	218.131	109.117
Các sản phẩm gỗ khác	143.582	91.808	107.928	142.000
Tổng lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu quy tròn (m^3)	**8.281.786**	**7.288.764**	**8.468.432**	**9.725.364**

(Nguồn: Nhóm nghiên cứu VIFORES, HAWA, FPA và Forest Trends và số liệu Hải quan, Tổng cục Lâm nghiệp)

- Về lượng gỗ nhập khẩu giai đoạn 2015-2017:

+ Năm 2015 Việt Nam nhập: 8.281.786 m^3 gỗ quy tròn;

+ Năm 2016 Việt Nam nhập: 7.288.764 m^3 gỗ quy tròn;

+ Năm 2017 Việt Nam nhập: 8.468.432 m^3 gỗ quy tròn;

+ Năm 2018 Việt Nam nhập: 9.725.364 m3 gỗ quy tròn.

- Về chủng loại gỗ Việt Nam nhập khẩu gồm: Gỗ tròn; gỗ xẻ và các loại ván MDF, Ván dán, Ván dăm.

- Thị trường và loại gỗ chính Việt Nam đã nhập khẩu gồm các nước:

+ Mỹ, Canada, Châu Âu: Chủ yếu là gỗ xẻ và các loại ván;

+ Brazil: Chủ yếu là gỗ xẻ

+ Nam Phi và một số nước Tây Phi: Gỗ tròn, gỗ xẻ;

+ Úc, Newzeland: Gỗ xẻ

+ Các nước Đông Nam Á: Gỗ tròn, gỗ xẻ

2.2. Nguồn cung gỗ trong nước

Bảng 2. Nguồn cung gỗ trong nước giai đoạn từ 2015 - 2018

(Đơn vị: m^3 quy tròn)

Nguồn cung	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Gỗ rừng trồng	16.362.840	17.144.984	17.964.514	18.500.000
Gỗ cao su thanh lý	3.188.250	3.796.673	4.228.228	5.400.000
Gỗ vườn rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp	3.178.180	3.468.498	3.506.651	3.600.000
Tổng cộng:	**22.729.270**	**24.410.155**	**25.699.393**	**27.500.000**

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Lâm nghiệp - Bộ Nông nghiệp và PTNT, Hội cao su Việt Nam)

2.3. Cân đối cung - cầu gỗ nguyên liệu sử dụng để sản xuất các sản phẩm xuất khẩu và nội địa

Kết quả bảng 3 cho thấy, tổng lượng gỗ quy tròn ngành công nghiệp chế biến gỗ đã sử dụng năm 2015 là trên 32 triệu m3, năm 2016 đã sử dụng trên 34 triệu m3 và năm 2017 đã sử dụng 38,4 triệu m3 gỗ quy tròn.

Bảng 3. Lượng gỗ sử dụng của ngành chế biến gỗ giai đoạn 2015 – 2017

Đơn vị: m^3 gỗ quy tròn

Các sản phẩm chính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Gỗ tròn	163.031	47,075	54,473	11,000
Gỗ xẻ	565.803	615,683	520,556	247,762
Dăm gỗ (70%)	10.542.974	9,604,746	10,907,727	10,375,000
Các loại ván	2.474.241	3,724,310	4,641,749	6,670,000
Đồ nội thất	10.385.620	10,928,558	12,007,568	14,300.000
Sản phẩm gỗ khác	1.704.913	2,380,673	2,607,890	2,430,000
Tổng gỗ dùng xuất khẩu	***25.836.582***	***27.301.044***	***30.739.963***	***34,033,762***
Lượng gỗ dùng nội địa	***6.459.146***	***6.825.261***	***7.684.991***	***7.884.991***
Tổng cộng:	**32.295.728**	**34.126.305**	**38.424.954**	**41,718,753**

(Nguồn: Nhóm nghiên cứu VIFORES, HAWA, FPA Bình Định và Forest Trends

và số liệu Hải quan, Tổng cục Lâm nghiệp)

Từ bảng cung cầu nêu trên, có thể rút ra được 6 nhận định:

(1) Gỗ nhập khẩu để sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu chỉ chiếm dưới 30% (tương đương với hơn 8 triệu m^3). Trong đó nguồn gỗ trong nước đã cung ứng cho chế biến gỗ xuất khẩu chiếm trên 70% (tương đương với trên 21 triệu m^3).

(2) Nguồn gỗ trong nước đã từng bước thay thế gỗ nhập khẩu với khối lượng ngày càng lớn. Tuy nhiên chất lượng gỗ cũng cần phải cải thiện.

(3) Với cơ cấu sản phẩm nêu trên, tỷ lệ sản phẩm thô, giá trị gia tăng thấp vận còn chiếm tỷ lệ lớn với 34%, trong đó 28% là dăm mảnh và 6% là gỗ bóc. Tình hình này cần được khắc phục để sử dụng gỗ nguyên liệu có hiệu quả hơn.

(4) Thị trường thế giới và trong nước đã và đang có sự biến động về nhu cầu và thị hiếu tiêu dùng sản phẩm gỗ. Vì vậy, rất cần có sự khảo sát nghiên cứu để xác định được các sản phẩm lợi thế để định hướng lâu dài cho nguồn cung nguyên liệu gỗ đáp ứng được sự biến đổi đó.

Hiện nay trên thế giới đã có nhiều quốc gia sử dụng gỗ ép khối và các loại ván công nghiệp để xây dựng nhà. Gồm các sản phẩm như: các loại ván cửa, cầu thang, tủ bếp, ván sàn, v.v... Ngoài ra để bảo vệ môi trường các nước cũng đã và đang chuyển hướng sử dụng sản phẩm gỗ kết hợp với các vật liệu khác (kim loại, song, mây, da, vải, v.v…)

(5) Căn cứ sự biến đổi nhu cầu và thị hiếu tiêu dùng gỗ của thị trường thế giới và trong nước, rất cần có nghiên cứu xác định được các sản phẩm gỗ lợi thế của Việt Nam trong các năm tới. Trong đó có các sản phẩm đang có thị trường và giá trị kim ngạch xuất khẩu cao, nhu các loại ván công nghiệp (ván sợi); ván dăm, ván ghép thanh, ván ép, v.v…); Các sản phẩm gỗ xây dựng được chế biến từ các loại ván công nghiệp và đồ nội thất. Lợi thế của các sản phẩm này sử dụng tối đa gỗ rừng trồng.

(6) Theo số liệu của bảng cung cầu gỗ và sản phẩm gỗ nêu trên, thì tỷ lệ gỗ sử

dụng cho thị trường nội địa còn khiếm tốn, (7.684.000/3.800.000 m^3) chỉ chiếm 20%, trong khi đó xuất khẩu chiếm tới 80%. Trong tương lai Việt Nam sẽ đạt 100 triệu dân, nhu cầu tiêu dùng gỗ sẽ tăng rất cao. Vì vậy cần có chính sách phát triển thị trường nội địa.

3. Yêu cầu về quản lý nguồn cung gỗ và các nút thắt

3.1. Đối với gỗ nhập khẩu:

- Cần ổn định về khối lượng và chủng loại gỗ nhập khẩu;

- Chất lượng gỗ nhập khẩu đảm bảo các yêu cầu về chế biến theo từng nhóm sản phẩm;

- Các nút thắt đối với gỗ nguyên liệu nhập khẩu gồm:

(i) Gỗ nhập khẩu phải đảm bảo 100% gỗ sạch. Điều này gây khó khăn cho một vài năm tới vì:

+ Khối lượng gỗ nhập khẩu hàng năm rất lớn và từ nhiều thị trường khác nhau. Chính sách xuất khẩu của các nước cũng khác nhau. Các thị trường chính Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu: từ các nước có nguồn nguyên liệu có tính pháp lý cao như như Mỹ, Chile, New zeland, các nước EU và từ các nước có rủi ro cao như: Lào, Campuchia, Châu phi và PNG. Do đó việc lựa chọn thị trường gỗ nhập khẩu 100% gỗ sạch là một thách thức với Doanh nghiệp.

+ Để có nguồn cung ứng gỗ sạch 100% thì chi phí nguyên liệu gỗ sẽ tăng lên trong cơ cấu giá thành 1 m^3 gỗ sản phẩm.

(ii) Hiện có quá nhiều tổ chức và cá nhân nhập khẩu gỗ (trên 2500 đơn), nhập khẩu gỗ bằng đường biển, đường bộ, qua các cửa khẩu quốc tế, quốc gia và đường mòn, lối mở, nhập khẩu tiểu ngạch, chính ngạch, v.v….. Nhập khẩu với khối lượng lớn từ nhiều quốc gia khác nhau và bằng nhiều đường khác nhau, nên rất khó khăn trong việc kiểm soát nguồn cung. Do tình trạng nhập khẩu gỗ như vậy đã dẫn đến việc tranh mua, tranh bán, ép giá, v.v... Để tháo gỡ tình trạng này

cần tiến hành xây dựng các cụm xẻ sơ chế ở vùng nguyên liệu và các trung tâm phân phối gỗ tập trung quy mô lớn ở các vùng trên toàn quốc.

3.2. Đối với gỗ trong nước:

- Lượng cung gỗ trong nước đã và đang từng bước đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu với khối lượng ngày càng lớn;

- Các tổ chức, cá nhận cung ứng nguồn gỗ trong nước gồm: các công ty lâm nghiệp nhà nước; một số DN FDI, các DN tư nhân; thương lái và HGĐ. Đến nay việc cung ứng gỗ nguyên liệu từ các tổ chức, cá nhân nêu trên đã hình thành các chuỗi cung ứng nguyên liệu gỗ khác nhau (chuỗi cung ứng gỗ rừng trồng; chuỗi cung ứng gõ cao su; chuỗi cung ứng gỗ vườn nhà, cây phân tán, v.v…)

- Các nút thắt của chuỗi cung ứng nguyên liệu gỗ trong nước:

(i) Trừ gỗ cao su, gỗ vườn nhà, còn lại gỗ rừng trồng chủ yếu là gỗ có đường kính nhỏ, năng xuất thấp và chất lượng không cao. Khối lượng gỗ lớn nhưng số lượng dùng để chế biến đồ gỗ nội, ngoại thất thì rất nhỏ. Năm 2017, tổng sản lượng gỗ rừng trồng là 17 triệu m^3 thì dăm mảnh xuất khẩu chiếm 11 triệu m^3, gỗ bóc và các sản phẩm khác là 2,6 triệu m^3; các loại ván công nghiệp là 1,7 triệu m^3. Còn lại chỉ có hơn 2 triệu m^3 cho sản xuất đồ gỗ xuất khẩu nội, ngoại thất. Các nút thắt này làm giảm giá trị gia tăng, chất lượng sản phẩm và kém cạnh tranh cho sử dụng gỗ rừng trồng trong nước.

+ Các loại sản phẩm gỗ rừng trồng hiện nay dùng để chế biến xuất khẩu chủ yếu là gỗ keo, gỗ cao su, ngoài ra có một số loại gỗ khác như bạch đàn, bồ đề, mỡ, nhưng với số lượng rất nhỏ.

Đối với gỗ cao su thì sản lượng khai thác có hạn. Diện tích cây cao su đã định hình khoảng gần 1 triệu ha. Mỗi năm thanh lý trên dưới 15.000 ha, do đó lượng gỗ cao su cung cứng chỉ đáp ứng tối đa không quá 5 triệu m^3/năm.

Đối với gỗ keo: Một số giống keo đang có nguy cơ giảm về năng suất và chất lượng vì nguồn giống đang trong quá trình bị thoái hóa do việc cung cấp cây

giống chưa đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, ảnh hưởng không nhỏ đến mục tiêu nâng cao được năng suất và chất lượng rừng trồng. Vì vậy, rất cần thiết có kế hoạch đầu tư dài hạn, liên tục để nghiên cứu bổ sung thêm một số giống cây trồng nhằm cung cấp gỗ lớn cho ngành công nghiệp chế biến gỗ có chất lượng. Thị trường thế giới hiện nay có nhu cầu sử dụng gỗ teak, gỗ xoan đào, xoan ta để sản xuất sản phẩm gỗ nên cần có những nghiên cứu và chính sách phù hợp để phát triển trồng rừng những loài cây này.

Chủ trương chuyển đổi rừng kinh doanh gỗ nhỏ bằng rừng trồng gỗ lớn đã được ban hành và là một chủ trương đúng đắn. Tuy nhiên, việc triển khai còn rất hạn chế. Đặc biệt, còn thiếu các hướng dẫn kỹ thuật chuyển đổi trồng gỗ lớn, thiếu vốn đầu tư theo chu kỳ kinh doanh dài ngày, rủi ro hơn (Ví dụ: Hà Giang có chính sách đầu tư cho mỗi ha rừng chuyển hóa thành gỗ lớn là 8 triệu/ha, tuy nhiên chưa đi vào thực tế vì còn thiếu những chỉ dẫn cụ thể, cần thiết).

4. Đề xuất các giải pháp để phát triển và cung ứng nguồn nguyên liệu gỗ hiệu quả và bền vững cho ngành công nghiệp chế biến gỗ

Các đề xuất giải pháp này tập trung vào 3 nhóm giải pháp cơ bản sau:

- Mở rộng diện tích rừng trồng;
- Nâng cao năng suất rừng và chất lượng cây gỗ;
- Sử dụng nguyên liệu gỗ có hiệu quả và bền vững.

4.1. Mở rộng diện tích trồng rừng

Theo quyết định công bố hiện trạng rừn toàn quốc năm 2017. Tổng diện tích rừng trồng cả nước: 4.178. 966 ha; trong đó:

+ Rừng sản xuất: 2.860.432 ha;

+ Rừng đặc dụng: 83.392 ha;

+ Rừng phòng hộ: 653.522 ha;

+ Ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 581.620 ha.

Cũng theo số liệu công bố của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại nhiều tỉnh ở Vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nguyên, Duyên hải Miền Trung và Đông Nam Bộ, diện tích rừng trồng nhỏ so với diện tích đất tự nhiên.

Các doanh nghiệp chế biến gỗ rất mong muốn đầu tư trồng rừng để ổn định nguồn nguyên liệu. Ví dụ: Công ty Hào Hưng muốn đầu tư 100.000 ha, các công ty Nafoco, Woodlands, Scansia pacific, v.v…. đều mong có kết hoạch đầu tư từ 30- 50 ngàn ha rừng trồng cho mỗi công ty nhưng không có đất phù hợp. Vậy mở rộng diện tích rừng tròng vào loại đất nào? ở đâu?

- Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và PTNT thì có 3 loại đất có khả năng mở rộng diện tích rừng trồng gồm: i) Đất rừng tự nhiên nghèo kiệt: Loại đất này hiện chưa được khuyến khích chuyển đổi; ii) Đất nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng; và iii) Đất giao cho dân.

- Qua khảo sát thực tế, hiện nay chỉ có thể mở rộng rừng từ diện tích rừng trồng trên đất đã giao cho người dân theo hình thức liên kết giữa doanh nghiệp chế biến gỗ với chủ rừng là hộ gia đình và hợp tác xã trồng rừng. Thực tế đã có nhiều mô hình liên kết như vậy đã và đang vận hành có hiệu quả (Scansia Pacific, Nafoco, Woodlands…). Chính quyền ở nhiều tỉnh như Hà Giang, Yên Bái, Hòa Bình, Tuyên Quang, Thanh Hóa, v.v… đã quan tâm và thực sự vào cuộc quản lý và hỗ trợ các mô hình liên kết này. Hộ gia đình và người dân đã bước đầu thay đổi nhận thức và ý thức về trồng rừng, tham gia vào mô hình liên kết có lợi hơn làm cá lẻ. Tuy nhiên, rất cần có các cơ chế, chính sách cụ thể để thực hiện mô hình liên kết này có hiệu quả và bền vững:

+ Về mặt pháp lý, dân, HGĐ cần được cấp sổ đỏ hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Xây dựng được xuất đầu tư trồng rừng đầy đủ cho 1 chu kỳ cây trồng theo từng vùng sinh thái, trong đó xác định được các chi phí cho từng công đoạn trồng rừng (xử lý thực bì, làm đất, mua cây con, trồng, chăm sóc, bảo vệ, v.v...);

Xây dựng xuất đầu tư trồng rừng này không phải để xin tiền ngân sách mà là căn cứ quan trọng để vay ngân hàng.

+ UBND các tỉnh cần có bảng thống kê các loại đất; có bao nhiều loại hình đất, diện tích đất là bao nhiêu, loại hình đất đó để làm gì? Trên cơ sở đó xây dựng quy hoạch tổng thể và kêu gọi thu hút đầu tư.

Làm được như vậy các DN sẽ đưa ra được các phương án đầu tư trồng cây gì? Thu nhập trên 1 ha là bao nhiêu và lợi ích của các bên như thế nào.

- Cần có khảo sát chủ trương giao đất, đánh giá hiệu quả sử dụng đất. Lựa chọn các nhà đầu tư và có chính sách khuyến khích các nhà đầu tư trồng rừng vào các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.Thực tế đã chỉ ra rằng chỉ có các nhà đầu tư có vốn, có thị trường, có công nghệ thiết bị,v.v… đầu tư trồng rừng mới có hiệu quả và phát triển bền vững.

4.2. Nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng

Để đảm bảo số lượng và chất lượng gỗ cho ngành công nghiệp chế biến gỗ thì cần thiết phải triển khai một số giải pháp sau:

- Nghiên cứu về giống và biện pháp kỹ thuật thâm canh rừng nhằm tăng năng suất và chất lượng rừng trồng đáp ứng được các yêu cầu về công nghệ chế biến gỗ và thị hiếu của người tiêu dùng. Cần phải cung cấp đủ giống có chất lượng cho trồng rừng là yêu cầu cấp thiết. Giống phải được nghiên cứu, chọn tạo và nhân giống bằng công nghệ cao đảm bảo chất lượng cho trồng rừng.

- Ngoài cây keo và cây cao su, mỡ, bồ đề đang cung cấp nguồn nguyên liệu cho ngành chế biến, cần nghiên cứu bổ sung thêm một số loại cây mới đáp ứng nhu cầu của thị trường như cây xoan đào, keo hoa vàng, cây teak (giá tỵ), v.v…

- Để các biện pháp kỹ thuật được đưa vào thực tiễn, Bộ Nông nghiệp và PTNT cần ban hành các bảng hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh và chi phí đầu tư cho việc chuyển rừng gỗ nhỏ bằng rừng gỗ lớn theo hai phương thức gồm: i) Chuyển hóa rừng gỗ nhỏ đã có sang rừng gỗ lớn; ii) Trồng mới rừng gỗ lớn.

- Đất để trồng rừng có hạn, đất khổng thể nở thêm trong khí đó nhu cầu nguyên liệu gỗ ngày càng tăng cao, vì vậy rất cần: i) Xác định được quy mô diện tích trồng rừng ổn định là bao nhiêu triệu ha, đất trồng rừng ổn định theo đúng quy hoạch và đến năm nào thì đạt được diện tích trồng rừng ổn định đó; ii) Cần có các giải pháp kỹ thuật lâm sinh cụ thể để nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng. Điều này sẽ bổ trợ cho việc thiếu đất trồng rừng.

4.3. Sử dụng nguyên liệu gỗ có hiệu quả và bền vững

Sử dụng nguyên liệu gỗ có hiệu quả và bền vững nhằm: i) Tiết kiệm nguyên liệu gỗ một cách tối đa, phế liệu gỗ của dây chuyền sản xuất trước là nguyên liệu của dây chuyền sản xuất; ii) Giảm phế thải, rác thải tối đa ra môi trường. Một số giải pháp cụ thể như sau:

- Đổi mới công nghệ cũ, lạc hậu bằng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng;

- Xây dựng các cụm xẻ sơ chế tập trung quy mô lớn ở những vùng trồng tập trung gồm: i) Tiết kiệm chi phí vận chuyển; ii) Nâng cao được tỷ lệ gỗ thành khí lên 1,5 lần; iii) Tận dụng phế liệu tối đa; iv) Đảm bảo cung cấp cho các nhà máy chế biến gỗ 100% là gỗ sạch.

- Sớm ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật số trong quá trình thu mua và cung ứng nguyên liệu gỗ cho các cơ sở chế biến gỗ:Đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT sớm cung cấp những thông tin, dữ liệu về trồng rừng và sản lượng gỗ các loại do dự án Formis nghiên cứu những năm qua đã cho những kết quả rất tích cực. Các doanh nghiệp chế biến gỗ sẽ tìm được những thông tin về nguyên liệu gỗ từ dự án này, sẽ giảm được chi phí về thời gian để khảo sát tìm nguồn nguyên liệu.

- Tiến hành xây dựng các trung tâm giao dịch gỗ tại 3 miền Bắc, Trung, Nam: Hiện nay đã có Trung tâm giao dịch gỗ ở Biên Hòa, Đồng Nai. Trung Tâm này hoạt động rất có hiệu quả và đang có kế hoạch mở rộng quy mô lên 40 ha ở

Đồng Nai. Trung tâm giao dịch gỗ này đã giải quyết được các vấn đề sau:

+ Là đầu mối giao dịch buôn bán;

+ Là nơi cung cấp các loại gỗ cho các cơ sở chế biến gỗ;

+ Là nơi sơ chế các loại gỗ có các quy cách khác nhau theo nhu cầu của khách hàng;

+ Là nơi lưu trữ hồ sơ về nguồn gốc gỗ nhập khẩu hoặc mua trong nước;

+ Xây dựng các cụm xẻ sơ chế tập trung vào các Trung tâm giao dịch gỗ, Nhà nước chỉ cần cho cơ chế, Doanh nghiệp sẽ đầu tư. (Ví dụ: Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu – TAVICO đã đầu tư hàng 1000 tỷ đồng cho các Trung tâm này).

5. Kết luận

Đảng và Nhà nước trong nhiều năm qua đã ban hành nhiều văn bản pháp luạt, nhiều chủ trương, chính sách phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam, như Luật Lâm nghiệp, Quyết định phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006 -2020, Chỉ thị của Ban bí thư TW Đảng và các Quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, v.v…. chính những chủ trương, chính sách đó đã giúp cho ngành Công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam phát triển vượt bậc.

Những đề xuất giải pháp nêu trên chính là cụ thể hóa những chủ trương, chính sách mang tính đột phá trong lĩnh vực phát triển và cung ứng gỗ nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ ngày càng tăng về số lượng, chất lượng và bền vững./.